

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đức Thắng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 22/07/2024)
Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch (Nghỉ hưu từ ngày 01/07/2024)
Ông Lại Thế Nghĩa	Thành viên, Giám đốc
Ông Trần Công Lành	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên
Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc
Bà Nghiêm Thị Thanh Mai	Phó Giám đốc
Ông Bùi Minh Hiệp	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thầy mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lại Thế Nghĩa
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Số: 11/2024/SX-AVI-TC2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25/07/2024, từ trang 4 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số 10 của bản thuyết minh báo cáo tài chính, đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang tiếp tục xác định nguyên nhân và trách nhiệm của cá nhân có liên quan đến tài sản thiếu phát sinh tại CHXD số 4 thuộc Công ty. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Đức Dương
Phó Tổng giám Đốc
Số giấy CNDKHNKT 0387-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		195.080.356.198	171.003.476.242
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		38.776.282.762	34.245.413.092
1. Tiền	111	5	38.776.282.762	34.245.413.092
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	776.385.344	745.384.424
1. Chứng khoán kinh doanh	121		851.071.996	851.071.996
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(74.686.652)	(105.687.572)
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.716.340.793	69.227.774.831
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	57.570.222.731	44.746.219.890
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.194.133.123	882.304.580
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	33.773.414.271	21.326.339.293
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(330.191.400)	(235.851.000)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	2.508.762.068	2.508.762.068
IV. Hàng tồn kho	140	11	59.496.839.024	65.799.354.408
1. Hàng tồn kho	141		59.496.839.024	65.799.354.408
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.314.508.275	985.549.487
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	935.727.850	927.800.544
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		378.780.425	23.975.670
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	-	33.773.273
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		168.491.690.134	172.067.150.832
I. Tài sản cố định	220		117.143.924.085	120.149.805.611
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	40.043.143.380	42.113.009.630
- Nguyên giá	222		148.166.591.919	149.057.646.342
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(108.123.448.539)	(106.944.636.712)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	77.100.780.705	78.036.795.981
- Nguyên giá	228		102.373.187.883	102.373.187.883
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25.272.407.178)	(24.336.391.902)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	5.265.608.456	5.508.636.542
- Nguyên giá	231		12.203.241.726	12.203.241.726
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.937.633.270)	(6.694.605.184)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		651.240.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		651.240.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	4.987.158.460	6.273.222.446
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.922.871.000	8.922.871.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.935.712.540)	(2.649.648.554)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		40.443.759.133	40.135.486.233
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	40.076.725.028	39.749.789.368
2. Tài sản dài hạn khác	268	16	367.034.105	385.696.865
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		363.572.046.332	343.070.627.074

Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang số 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MÃ SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		175.312.156.298	148.832.364.444
I. Nợ ngắn hạn	310		159.724.367.446	131.742.984.680
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	112.111.521.583	86.684.247.608
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		579.941.024	572.467.429
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	960.528.595	2.453.968.502
4. Phải trả người lao động	314		19.926.416.746	18.051.105.321
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	24.133.584.628	23.940.444.310
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.012.374.870	40.751.510
II. Nợ dài hạn	330		15.587.788.852	17.089.379.764
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	15.516.439.366	17.018.030.278
2. Phải trả dài hạn khác	337		71.349.486	71.349.486
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		188.259.890.034	194.238.262.630
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	188.259.890.034	194.238.262.630
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.000.000.000	124.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.000.000.000	124.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27.458.121.096	27.458.121.096
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.164.779.910	30.867.578.606
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.636.989.028	11.912.562.928
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.262.788.848	24.510.779
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.374.200.180	11.888.052.149
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		363.572.046.332	343.070.627.074

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Người lập

Nguyễn Thị Thu Xương

Phụ trách kế toán

Vũ Hiền Linh

Giám đốc



Lại Thế Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MẪU SỐ B02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.278.695.067.463	1.211.060.173.764
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		68.800.314	228.352.411
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.278.626.267.149	1.210.831.821.353
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.210.439.698.679	1.154.049.829.360
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		68.186.568.470	56.781.991.993
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.604.240.744	1.370.792.812
7. Chi phí tài chính	22	26	1.263.418.557	47.671.573
8. Chi phí bán hàng	25	27	38.532.579.916	36.337.141.193
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	25.076.870.358	23.726.103.598
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.917.940.383	(1.958.131.559)
11. Thu nhập khác	31	29	774.530.793	4.873.056.020
12. Chi phí khác	32	29	164.884.233	117.015.275
13. Lợi nhuận khác	40		609.646.560	4.756.040.745
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.527.586.943	2.797.909.186
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.153.386.763	574.654.528
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.374.200.180	2.223.254.658
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	353	179

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Người lập

Nguyễn Thị Thu Xương

Phụ trách kế toán

Vũ Hiền Linh

Giám đốc



Lại Thế Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.527.586.943	2.797.909.186
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.362.409.612	4.383.645.513
- Các khoản dự phòng	03	1.349.403.466	(4.724.014.946)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(788.116.125)	(71.815.065)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước			
3. thay đổi vốn lưu động	08	10.451.283.896	2.385.724.688
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(25.885.275.084)	14.487.125.656
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.302.515.384	41.314.069.324
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	24.862.398.259	(68.861.296.507)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(334.862.966)	(2.156.348.407)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.526.279.288)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	8.100.000	2.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(949.049.416)	(316.984.851)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.928.830.785	(13.145.710.097)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản			
1. dài hạn khác	21	(1.764.740.000)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
2. và các tài sản dài hạn khác	22	661.515.885	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	145.263.000	90.477.825
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(957.961.115)	90.477.825
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.440.000.000)	(3.720.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.440.000.000)	(3.720.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.530.869.670	(16.775.232.272)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34.245.413.092	52.303.677.654
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	38.776.282.762	35.528.445.382

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Người lập

Nguyễn Thị Thu Xương

Phụ trách kế toán

Vũ Hiền Linh

Giám đốc



Lại Thế Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000025 ngày 27 tháng 03 năm 2000 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301444626 lần thứ 21 ngày 01 tháng 08 năm 2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 124.000.000.000 đồng.

Công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là TMC.

- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP góp 63.257.300.000 đồng, tương đương 51,01% vốn điều lệ;
- Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh góp 18.471.600.000 đồng tương đương 14,90 % vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác góp 42.271.100.000 đồng tương đương 34,09% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 đường Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, Tp. Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 281 người (tại 31/12/2023 là 292 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Kinh doanh xe gắn máy;
- Kinh doanh nhà hàng, hội nghị, tiệc cưới;
- Kinh doanh hàng điện máy, hàng tiêu dùng;
- Sắt thép, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được 10ren đổi chi tiết 10ren kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác 10ren nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện 10ren nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn 10ren10 toán từ 10ren sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu chưa đến hạn 10ren10 toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định 10ren cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định 10ren phương pháp bình 10ren gia quyền và được hạch toán 10ren phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết 10ren kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày 10ren nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định 10ren giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Khấu hao tài sản cố định được tính 11ren phương pháp đường thẳng dựa 11ren thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40
Máy móc, thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn và phần mềm máy tính. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 36 tháng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP. Trong kỳ, Công ty tạm trích quỹ lương với số tiền là 31,3 tỷ đồng. Công ty sẽ thực hiện quyết toán quỹ tiền lương chính thức theo kế hoạch được phê duyệt tại thời điểm lập Báo cáo cuối năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Doanh thu và thu nhập khác

Chính sách giá bán đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt hàng kỳ tại mỗi vùng là khác nhau, đảm bảo tính công khai, trung thực và minh bạch, phù hợp quy định hiện hành của Nhà nước và Công ty.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia và thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 32.

5. TIỀN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	491.913.734	8.290.084.011
Tiền gửi ngân hàng	38.207.076.810	25.845.373.081
Tiền đang chuyển	77.292.218	109.956.000
Cộng	<u>38.776.282.762</u>	<u>34.245.413.092</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09a - DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/06/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (CMV)	265.365.605	159.800.000	(74.545.605)	265.365.605	159.800.000	(105.565.605)
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu (COM)	585.538.344	585.538.344	-	585.538.344	585.538.344	-
Công ty Cổ phần Thép Pomina (POM)	168.047	46.080	(141.047)	168.047	46.080	(121.967)
Cộng	851.071.996	745.384.424	(74.686.652)	851.071.996	745.384.424	(105.687.572)
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Dệt Đông Á	897.500.000	-	(897.500.000)	897.500.000	-	(897.500.000)
Công ty Cổ phần XNK Vĩnh Long	339.000.000	-	(339.000.000)	339.000.000	-	(339.000.000)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.500.000.000	3.500.000.000	-	3.500.000.000	3.500.000.000	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ Thuật và Đầu tư - CTCP	4.186.371.000	2.773.222.446	(2.699.212.540)	4.186.371.000	2.773.222.446	(1.413.148.554)
Cộng	8.922.871.000	6.273.222.446	(3.935.712.540)	8.922.871.000	6.273.222.446	(2.649.648.554)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Bình Dương	12.570.362.210	12.559.970.600
Công ty Cổ phần Cảng Cái Mép GEMADEPT - TERMINAL LINK	6.301.280.000	5.428.030.000
Công ty cổ phần Cảng Bình Dương	2.103.615.600	939.610.640
Công ty cổ phần TRANSIMEX LOGISTICS	2.541.673.151	1.088.016.930
Các đối tượng khác	34.053.291.770	24.730.591.720
Cộng	<u>57.570.222.731</u>	<u>44.746.219.890</u>
<i>Trong đó: Phải thu các bên liên quan</i>	471.702.000	685.153.535
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	471.702.000	471.702.000
Công ty cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	213.451.535

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Công ty Honda Việt Nam - CN TP.Hồ Chí Minh	647.634.182	295.368.052
Công ty TNHH Luật Khang Trí	216.000.000	216.000.000
Các đối tượng khác	330.498.941	370.936.528
Cộng	<u>1.194.133.123</u>	<u>882.304.580</u>

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	11.872.692.594	2.593.517.923
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	3.115.113.288	975.974.880
Các khoản ký quỹ, ký cược	4.389.583.800	4.384.583.800
Tạm ứng	2.849.277.920	1.058.529.000
Phải thu khác, phải trả khác	11.546.746.669	12.313.733.690
Cộng	<u>33.773.414.271</u>	<u>21.326.339.293</u>
<i>Trong đó: phải thu khác bên liên quan (*)</i>	18.309.908.522	5.894.371.354

(*) Xem thuyết minh số 32.

10. HÀNG THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Số dư tài sản thiếu chờ xử lý phản ánh giá trị các loại xăng, dầu phát thiếu tại thời điểm kiểm kê lúc 9h00 ngày 15/05/2023 đối với CHXD số 4. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang tiếp tục xác định nguyên nhân, trách nhiệm của cá nhân, thông tin và số dư các khoản mục có liên quan đến khoản mục tài sản thiếu nói trên để trình cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	132.245.048	-	132.245.048	-
Xăng E5 RON 92-II	4.061.869.131	-	2.161.138.660	-
Xăng RON 95	33.721.706.284	-	37.482.339.732	-
Dầu DO 0.05%S	11.714.941.470	-	13.978.962.605	-
Xe máy, phụ tùng	8.853.222.170	-	10.750.299.317	-
Sắt thép	-	-	100.388.366	-
Hàng hóa khác	1.012.854.921	-	1.193.980.680	-
Cộng	59.496.839.024	-	65.799.354.408	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	935.727.850	927.800.544
Chi phí sửa chữa CHXD	53.799.375	118.358.625
Công cụ dụng cụ	217.410.982	566.504.424
Chi phí thuê CHXD	453.255.000	-
Chi phí khác chờ phân bổ	211.262.493	242.937.495
b) Dài hạn	40.076.725.028	39.749.789.368
Chi phí mua quyền sử dụng đất tại CHXD Phú Hữu	32.584.552.200	32.945.266.800
Chi phí sửa chữa, cải tạo CHXD, cửa hàng xe gắn máy	3.573.837.180	4.213.291.204
Chi phí thuê CHXD	2.664.000.000	1.736.000.000
Chi phí bảng hiệu, công cụ dụng cụ	1.254.335.648	855.231.364
Cộng	41.012.452.878	40.677.589.912

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2024	20.118.319.636	81.320.628.247	934.240.000	102.373.187.883
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	20.118.319.636	81.320.628.247	934.240.000	102.373.187.883
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2024	-	23.402.151.902	934.240.000	24.336.391.902
Tăng trong kỳ	-	936.015.276	-	936.015.276
Khấu hao trong kỳ	-	936.015.276	-	936.015.276
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	-	24.338.167.178	934.240.000	25.272.407.178
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2024	20.118.319.636	57.918.476.345	-	78.036.795.981
Tại ngày 30/06/2024	20.118.319.636	56.982.461.069	-	77.100.780.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	103.947.876.627	25.431.344.633	18.819.471.563	858.953.519	149.057.646.342
Tăng trong kỳ	-	1.113.500.000	-	-	1.113.500.000
Mua trong kỳ	-	1.113.500.000	-	-	1.113.500.000
Giảm trong kỳ	-	644.671.307	1.359.883.116	-	2.004.554.423
Thanh lý, nhượng bán	-	644.671.307	1.359.883.116	-	2.004.554.423
Tại ngày 30/06/2024	103.947.876.627	25.900.173.326	17.459.588.447	858.953.519	148.166.591.919
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	66.481.881.966	23.072.332.102	16.531.469.125	858.953.519	106.944.636.712
Tăng trong kỳ	2.311.443.144	504.729.676	367.193.430	-	3.183.366.250
Khấu hao trong kỳ	2.311.443.144	504.729.676	367.193.430	-	3.183.366.250
Giảm trong kỳ	-	644.671.307	1.359.883.116	-	2.004.554.423
Thanh lý, nhượng bán	-	644.671.307	1.359.883.116	-	2.004.554.423
Tại ngày 30/06/2024	68.793.325.110	22.932.390.471	15.538.779.439	858.953.519	108.123.448.539
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	37.465.994.661	2.359.012.531	2.288.002.438	-	42.113.009.630
Tại ngày 30/06/2024	35.154.551.517	2.967.782.855	1.920.809.008	-	40.043.143.380

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 30/06/2024 là 56.458.540.300 đồng (tại 31/12/2023 là 58.464.094.723 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2024	12.203.241.726	12.203.241.726
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2024	<u>12.203.241.726</u>	<u>12.203.241.726</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2024	6.694.605.184	6.694.605.184
Tăng trong kỳ	243.028.086	243.028.086
Khấu hao trong kỳ	243.028.086	243.028.086
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2024	<u>6.937.633.270</u>	<u>6.937.633.270</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2024	<u>5.508.636.542</u>	<u>5.508.636.542</u>
Tại ngày 30/06/2024	<u>5.265.608.456</u>	<u>5.265.608.456</u>

16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản hợp tác kinh doanh (*)	367.034.105	385.696.865
Cộng	<u>367.034.105</u>	<u>385.696.865</u>

(*) Giá trị còn lại của các tài sản sử dụng để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 32/HĐHTKD ngày 08/02/2002 và phục lục hợp đồng số 19 ngày 02/11/2021 với Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP. Hồ Chí Minh. Hình thức hợp tác kinh doanh: Tài sản liên doanh đồng kiểm soát (không thành lập pháp nhân mới). Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP. Hồ Chí Minh điều hành, ghi kế toán hoạt động kinh doanh. Thời gian hoạt động của dự án là 30 năm. Tài sản Công ty đưa đi để thực hiện dự án là Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại 191 Quang Trung, phường Hiệp Phú, quận 9, TP. Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	107.993.967.460	107.993.967.460	82.543.723.269	82.543.723.269
Công ty TNHH MTV Dầu khí Tp.Hồ Chí Minh	-	-	213.800.000	213.800.000
Công ty Honda Việt Nam- Chi nhánh TP HCM	1.008.932.190	1.008.932.190	1.018.273.643	1.018.273.643
Các đối tượng khác	3.108.621.933	3.108.621.933	2.908.450.696	2.908.450.696
Cộng	112.111.521.583	112.111.521.583	86.684.247.608	86.684.247.608
<i>Trong đó: Số dư phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>110.705.760.023</i>	<i>110.705.760.023</i>	<i>85.287.245.881</i>	<i>85.287.245.881</i>
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.253.783.147	1.253.783.147	56.473.932	56.473.932
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	107.993.967.460	107.993.967.460	82.543.723.269	82.543.723.269
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. HCM	-	-	213.800.000	213.800.000
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	282.129.899	282.129.899	664.331.650	664.331.650
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	53.953.940	53.953.940	61.164.920	61.164.920
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	1.028.520.974	1.028.520.974	695.767.160	695.767.160
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.884.819	2.884.819	-	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	90.519.784	90.519.784	1.051.984.950	1.051.984.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09a-DN

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024		Phát sinh trong kỳ		30/06/2024	
	Phải thu	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu	Phải nộp VND
Thuế GTGT đầu ra của hàng hóa, dịch vụ	33.773.273	983.757.646	6.201.970.783	6.994.257.692		157.697.464
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.000.144.380	1.153.386.763	1.526.279.288	-	627.251.855
Thuế thu nhập cá nhân	-	470.066.476	1.239.571.921	1.534.059.121	-	175.579.276
Các loại thuế khác	-	-	2.834.768.048	2.834.768.048	-	-
Cộng	33.773.273	2.453.968.502	11.429.697.515	12.889.364.149	-	960.528.595
Trong đó:						
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>		2.453.968.502				960.528.595
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	33.773.273				-	

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.913.663.840	7.026.354.440
Các đối tượng khác	16.219.920.788	16.914.089.870
Cộng	24.133.584.628	23.940.444.310
<i>Trong đó: Phải trả các bên liên quan (*)</i>	11.347.396.216	12.629.500.129

(*) Xem thuyết minh số 32.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09a - DN

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín trả trước tiền về cho thuê BĐS Đầu tư	15.516.439.366	17.018.030.278
Cộng	<u>15.516.439.366</u>	<u>17.018.030.278</u>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
	VND		VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	124.000.000.000	27.458.121.096	4.680.844.215	30.867.578.606	187.006.543.917
Lãi trong năm			11.888.052.149	-	11.888.052.149
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(936.333.436)	-	(936.333.436)
Trả cổ tức	-	-	(3.720.000.000)	-	(3.720.000.000)
Tại ngày 01/01/2024	124.000.000.000	27.458.121.096	11.912.562.928	30.867.578.606	194.238.262.630
Lãi trong kỳ	-	-	4.374.200.180	-	4.374.200.180
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(10.649.774.080)	297.201.304	(10.352.572.776)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	(297.201.304)	297.201.304	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.912.572.776)	-	(2.912.572.776)
- Trả cổ tức	-	-	(7.440.000.000)	-	(7.440.000.000)
Tại ngày 30/06/2024	124.000.000.000	27.458.121.096	5.636.989.028	31.164.779.910	188.259.890.034

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 06/NQ-TMC-ĐHĐCĐ ngày 29/03/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	63.257.300.000	51,01%	63.257.300.000	51,01%
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh	18.471.600.000	14,90%	18.471.600.000	14,90%
Vốn góp đối tượng khác	42.271.100.000	34,09%	42.271.100.000	34,09%
Cộng	124.000.000.000	100%	124.000.000.000	100%

Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.400.000	12.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.400.000	12.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.400.000	12.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.400.000	12.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.400.000	12.400.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu):	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2024	01/01/2024
Hàng hóa nhận giữ hộ	372.496	118.782
- Dầu DO 0.05%S	73.369	16.127
- Xăng RON 95	297.589	74.651
- Xăng E5 RON 92-II	1.538	28.004

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh xăng dầu, nhớt	1.236.414.750.082	1.155.983.435.615
Doanh thu kinh doanh xăng RON 95	750.066.980.124	720.641.443.890
Doanh thu kinh doanh dầu DO 0.05%S	396.830.987.636	350.504.251.663
Doanh thu kinh doanh xăng E5 RON 92-II	87.846.488.826	82.692.288.532
Doanh thu kinh doanh nhớt	1.670.293.496	2.145.451.530
Doanh thu kinh doanh xe máy	36.552.754.977	43.856.913.682
Doanh thu kinh doanh sắt thép	103.613.205	4.526.316.953
Doanh thu cho thuê mặt bằng và khác	5.623.949.199	6.693.507.514
Cộng	1.278.695.067.463	1.211.060.173.764
Các khoản giảm trừ doanh thu	68.800.314	228.352.411
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.278.626.267.149	1.210.831.821.353
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (*)	770.936.870	438.804.796

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 32.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh xăng dầu, nhớt	1.177.830.249.846	1.109.552.953.687
<i>Giá vốn kinh doanh xăng RON 95</i>	<i>714.903.241.038</i>	<i>691.466.306.008</i>
<i>Giá vốn kinh doanh dầu DO 0.05%S</i>	<i>377.713.684.218</i>	<i>337.806.844.171</i>
<i>Giá vốn kinh doanh xăng E5 RON 92-II</i>	<i>83.923.611.668</i>	<i>78.576.367.093</i>
<i>Nhớt các loại</i>	<i>1.289.712.922</i>	<i>1.703.436.415</i>
Giá vốn kinh doanh xe máy	31.300.740.525	39.015.565.487
Giá vốn kinh doanh sắt thép	100.388.366	4.264.633.872
Giá vốn cho thuê mặt bằng và khác	1.208.319.942	1.216.676.314
Cộng	1.210.439.698.679	1.154.049.829.360

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	43.013.000	48.827.825
Cổ tức lợi nhuận được chia	102.250.000	41.650.000
Thu từ hợp tác kinh doanh	1.456.436.744	1.271.703.987
Khác	2.541.000	8.611.000
Cộng	1.604.240.744	1.370.792.812

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	1.286.063.986	32.985.054
Hoàn nhập các khoản dự phòng đầu tư tài chính	(31.000.920)	-
Chi phí tài chính khác	8.355.491	14.686.519
Cộng	1.263.418.557	47.671.573

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí bán hàng	38.532.579.916	36.337.141.193
Chi phí nhân công	22.106.310.378	21.732.872.460
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	2.088.013.283	2.696.598.696
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.138.994.429	3.153.040.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.139.478.414	7.656.067.082
Chi phí bằng tiền khác	1.059.783.412	1.098.562.330
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25.076.870.358	23.726.103.598
Chi phí nhân công	14.829.719.206	14.033.432.132
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	395.546.248	723.095.975
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.928.574	13.928.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.076.116.674	6.569.634.205
Chi phí bằng tiền khác	3.761.559.656	2.386.012.712

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	2.483.559.531	3.419.694.671
Chi phí nhân công	36.936.029.584	35.766.304.592
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.362.409.612	4.383.645.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.215.595.088	14.225.701.287
Chi phí bằng tiền khác	4.821.343.068	3.484.575.042
Cộng	64.818.936.883	61.279.921.105

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Thu nhập khác	774.530.793	4.873.056.020
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản	661.515.885	-
Hoàn nhập dự phòng rủi ro, thiệt hại môi trường	-	4.757.000.000
Thu nhập khác	113.014.908	116.056.020
Chi phí khác	164.884.233	117.015.275
Thù lao HĐQT	144.000.000	117.000.000
Chi phí khác	20.884.233	15.275
Lợi nhuận khác	609.646.560	4.756.040.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.527.586.943	2.797.909.186
Các khoản chi phí không được trừ	341.596.881	117.013.452
Thu nhập không chịu thuế	102.250.000	41.650.000
Thu nhập chịu thuế	5.766.933.824	2.873.272.638
Thu nhập tính thuế	5.766.933.824	2.873.272.638
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.153.386.763	574.654.528

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi trong kỳ	4.374.200.180	2.223.254.658
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.374.200.180	2.223.254.658
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	12.400.000	12.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	353	179

Tại thời điểm 30/06/2024, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2024, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế của cấp có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

32. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh	Cổ đông
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty con của PV Oil
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PV Oil
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Công ty con của PV Oil

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả khác	11.347.396.216	12.629.500.129
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.192.559.525	3.179.842.620
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	1.173.937.990	2.040.065.995
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	980.603.288	528.789.730
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	578.685.769	1.114.852.680
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	921.472.030	727.384.910
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	1.602.594.553	1.159.445.410
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	25.684.632	198.574.800
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	938.368.892	901.404.919
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	265.854.220	317.374.389
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1.633.955.624	1.458.098.288
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	659.418.919	422.453.568
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	106.588.810	197.523.750
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	153.080.460
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	24.749.291	26.041.550
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	164.716.359	150.273.550
Công ty Cổ phần TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	10.222.070	4.803.540
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	66.478.894	49.489.970
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	1.505.350	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	18.309.908.522	5.894.371.354
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.533.013.007	2.174.182.703
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	11.872.692.594	2.593.517.923
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	3.115.113.288	975.974.880
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	403.706.993	91.068.498
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	228.078.630	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	12.284.900	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	7.624.590	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	26.833.010	9.834.660
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	39.263.250	2.539.460
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	37.045.180	38.990.770
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	34.253.080	8.262.460
	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	143.850
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	143.850
Giao dịch với các bên liên quan		
	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
	đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.158.474.224.430	1.075.602.654.774
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	995.209.653.427	821.409.685.520
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh	124.799.081.817	145.707.119.547
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	32.556.944.858	84.995.754.050
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	574.917	1.080.508.682
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	1.841.069.162	1.917.068.726
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	1.135.162.841	1.248.365.048
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.652.083.217	173.976.535
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	84.273	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	44.633.401	33.458.016
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	5.236.926	2.762.536
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	1.221.273
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	225.000	332.862
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Phú Yên	-	1.486.307.519
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Phú Thọ	49.369.624	210.994
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	84.174.017	67.303.818
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	15.242.754
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	17.190.181.819
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	222.545	155.075
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.095.708.405	273.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo):

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Bán hàng hóa và dịch vụ	770.936.870	438.804.796
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	7.177.091	7.227.663
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	84.239.922	126.807.985
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	29.307.790	16.956.819
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	57.767.064	63.844.218
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	28.276.040	28.837.363
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	22.574.416	33.405.492
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	52.576.177	37.996.425
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	6.537.241	16.400.038
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	63.972.728	25.289.128
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	21.854.374	8.239.889
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	6.687.000	8.716.636
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	40.668.245	17.872.420
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	10.900.621	10.438.867
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	6.420.818	6.321.136
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	776.699	5.146.954
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	6.376.545	2.804.317
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	2.766.640	133.499
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	289.894.450	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	212.999	59.864
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	31.886.466	22.203.673
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	63.544	102.410

		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
		VND	VND
Tiền lương, thù lao của người quản lý Công ty		722.189.200	470.676.480
Hội đồng quản trị	Chức vụ		
Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT	540.331.200	325.764.480
Nguyễn Quốc Cường	Thành viên	63.630.000	43.896.000
Trần Công Lành	Thành viên	63.630.000	28.713.000
Huỳnh Ngọc Thành	Thành viên	-	15.183.000
Nguyễn Thanh Bình	Nguyên thành viên HĐQT	-	43.620.000
Phạm Xuân Phong	Thành viên	54.598.000	13.500.000
Ban Giám đốc	Chức vụ	1.841.092.500	1.079.439.400
Lại Thế Nghĩa	Giám đốc, TV HĐQT	560.228.200	-
Hoàng Đình Sơn	Nguyên Giám đốc	30.107.000	338.876.280
Nghiêm Thị Thanh Mai	Phó Giám đốc	438.390.300	263.399.720
Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc	413.851.500	248.188.800
Bùi Minh Hiệp	Phó Giám đốc	398.515.500	228.974.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Thu nhập của người quản lý Công ty (Tiếp theo)		Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
		VND	VND
Ban kiểm soát	Chức vụ	398.025.459	255.223.640
Nguyễn Trọng Bình	Trưởng ban kiểm soát	61.456.218	-
Nguyễn Thị Mỹ Dung	Nguyên Trưởng ban kiểm soát	240.254.741	203.931.640
Phạm Khắc Vũ Thụy	Nguyên thành viên Ban kiểm soát	6.323.000	21.146.000
Nguyễn Phú Khánh	Nguyên thành viên Ban kiểm soát	6.322.500	21.146.000
Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	46.350.500	-
Ngô Phương Hạnh	Thành viên	37.318.500	9.000.000
Kế toán trưởng	Chức vụ	338.751.600	201.848.640
Viên Thiên Khanh	Nguyên kế toán trưởng	-	11.665.000
Vũ Hiền Linh	Phụ trách kế toán	338.751.600	190.183.640

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và các khoản nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, các khoản nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.776.282.762	34.245.413.092
Các khoản phải thu ngắn hạn	93.522.207.670	68.345.470.251
Cộng tài sản tài chính	132.298.490.432	102.590.883.343
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	112.111.521.583	86.684.247.608
Phải trả ngắn hạn khác	24.133.584.628	23.940.444.310
Phải trả dài hạn khác	71.349.486	71.349.486
Cộng công nợ tài chính	136.316.455.697	110.696.041.404

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và được mua từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá đầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do Việt Nam chưa có thị trường ngoài việc trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa các khoản nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các khoản nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của các khoản nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024			
Phải trả người bán	86.684.247.608	-	86.684.247.608
Phải trả ngắn hạn khác	23.940.444.310	-	23.940.444.310
Phải trả dài hạn khác	-	71.349.486	71.349.486
Cộng	110.624.691.918	71.349.486	110.696.041.404
Tại ngày 30/06/2024			
Phải trả người bán	112.111.521.583	-	112.111.521.583
Phải trả ngắn hạn khác	24.133.584.628	-	24.133.584.628
Phải trả dài hạn khác	-	71.349.486	71.349.486
Cộng	136.245.106.211	71.349.486	136.316.455.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở các khoản nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 01/01/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.245.413.092	-	34.245.413.092
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68.345.470.251	-	68.345.470.251
Cộng	102.590.883.343	-	102.590.883.343
Tại ngày 30/06/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.776.282.762	-	38.776.282.762
Các khoản phải thu ngắn hạn	93.522.207.670	-	93.522.207.670
Cộng	132.298.490.432	-	132.298.490.432

34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Từ 01/01/2024</u> <u>đến 30/06/2024</u>		<u>Từ 01/01/2023</u> <u>đến 30/06/2023</u>	
	<u>Doanh thu thuần</u> VND	<u>Giá vốn</u> VND	<u>Doanh thu thuần</u> VND	<u>Giá vốn</u> VND
Kinh doanh xăng dầu, nhớt	1.236.354.438.403	1.177.830.249.846	1.155.775.415.112	1.109.552.953.687
Kinh doanh xe máy	36.544.266.342	31.300.740.525	43.836.581.774	39.015.565.487
Kinh doanh sắt thép	103.613.205	100.388.366	4.526.316.953	4.264.633.872
Hoạt động khác	5.623.949.199	1.208.319.942	6.693.507.514	1.216.676.314
Cộng	1.278.626.267.149	1.210.439.698.679	1.210.831.821.353	1.154.049.829.360

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/06/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số dư của ngày 31/12/2023 chuyển sang và số so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2024

Người lập

Nguyễn Thị Thu Xương

Phụ trách kế toán

Vũ Hiền Linh

Giám đốc



Lại Thế Nghĩa